

4. Trung tâm Điều hành vận tải đường sắt,

5. Công ty In đường sắt,

6. Báo Đường sắt,

7. Trung tâm Y tế dự phòng đường sắt.

III. Các đơn vị sự nghiệp:

1. Trường Trung học đường sắt,

2. Trường Kỹ thuật và Nghiệp vụ đường sắt II,

3. Ban Quản lý các dự án đường sắt (RPMU),

4. Ban Quản lý dự án đường sắt khu vực 1,

5. Ban Quản lý dự án đường sắt khu vực 2,

6. Ban Quản lý dự án đường sắt khu vực 3.

IV. Văn phòng đại diện:

1. Văn phòng Đại diện Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tại miền Trung,

2. Văn phòng Đại diện Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tại Bắc Kinh - Trung Quốc.

V. Các Công ty cổ phần mà Tổng công ty có cổ phần chi phối (trên 50% vốn điều lệ):

1. Công ty cổ phần Công trình 6,

2. Công ty cổ phần Vận tải và Thương mại đường sắt.

B. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN CÓ VỐN GÓP CỦA TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

1. Công ty cổ phần Dịch vụ vận tải đường sắt khu vực 1,

2. Công ty cổ phần Khách sạn Hải Vân Nam,

3. Công ty cổ phần Vật liệu và Xây dựng đường sắt phía nam,

4. Công ty cổ phần Đá Mỹ Trang,

5. Công ty cổ phần Đá Chu Lai,

6. Công ty cổ phần Vĩnh Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 217/2003/QĐ-TTg ngày 27/10/2003 về quản lý giá cước dịch vụ bưu chính, viễn thông.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông ngày 25 tháng 5 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh Giá ngày 26 tháng 4 năm 2002;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam tham gia hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát thư và dịch vụ viễn thông tại Việt Nam (sau đây gọi là doanh nghiệp bưu chính, viễn thông và người sử dụng).

2. Quyết định này quy định việc quản lý giá cước các dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát thư và dịch vụ viễn thông bao gồm:

- Giá cước các dịch vụ bưu chính, chuyển phát thư và viễn thông trong nước và quốc tế áp dụng đối với người sử dụng (sau đây gọi là giá cước dịch vụ áp dụng đối với người sử dụng);

- Giá cước các dịch vụ bưu chính, chuyển phát thư và viễn thông trong nước và quốc tế áp dụng đối với các doanh nghiệp mua dịch vụ bưu chính, viễn thông từ các doanh nghiệp khác để thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ cho

người sử dụng (sau đây gọi là giá cước dịch vụ áp dụng đối với doanh nghiệp bưu chính, viễn thông).

Điều 2. Nguyên tắc quản lý giá cước

1. Nhà nước tôn trọng quyền tự định giá cước và cạnh tranh về giá cước của các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông theo quy định của pháp luật.

2. Nhà nước sử dụng các biện pháp cần thiết để bình ổn giá cước, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ, doanh nghiệp bưu chính, viễn thông và lợi ích của Nhà nước.

3. Thực hiện bình đẳng trong cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính, viễn thông; tạo điều kiện để các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông phát triển mạng lưới dịch vụ tại khu vực nông thôn, vùng sâu, biên giới, hải đảo.

Điều 3. Căn cứ quy định giá cước

1. Căn cứ quy định giá cước dịch vụ áp dụng đối với người sử dụng:

a) Giá cước dịch vụ bưu chính, viễn thông được xây dựng phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu phát triển bưu chính, viễn thông trong từng thời kỳ; các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

b) Giá cước dịch vụ bưu chính, viễn thông được xác định trên cơ sở chi phí

sản xuất sản phẩm dịch vụ, quan hệ cung cầu trên thị trường và tương quan hợp lý với mức giá cước của khu vực và thế giới.

c) Giá cước dịch vụ bưu chính, viễn thông trong nước được quy định bằng Đồng Việt Nam (VNĐ). Giá cước dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát thư, dịch vụ viễn thông quốc tế được quy định bằng ngoại tệ có khả năng chuyển đổi; được thu bằng ngoại tệ hoặc bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

2. Căn cứ quy định giá cước dịch vụ áp dụng đối với doanh nghiệp bưu chính, viễn thông:

a) Giá cước kết nối giữa các doanh nghiệp viễn thông được xác định trên cơ sở:

- Giá thành kết nối;
- Không phân biệt giữa các dịch vụ, giữa các doanh nghiệp viễn thông, giữa thành viên của doanh nghiệp viễn thông và các doanh nghiệp viễn thông khác;
- Phân tách một cách hợp lý theo các bộ phận cấu thành mạng hoặc theo công đoạn dịch vụ;
- Tương quan hợp lý với giá cước kết nối của các nước trong khu vực và thế giới;

- Trường hợp giá cước kết nối có bao gồm phần đóng góp cho việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thì mức đóng góp này được quy định một cách hợp lý, đảm bảo sự bình đẳng.

b) Giá cước thương lượng quốc tế:

Được hình thành trên cơ sở đàm phán, thỏa thuận giữa doanh nghiệp được cấp phép cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông quốc tế với các nhà khai thác nước ngoài, đảm bảo chủ quyền, lợi ích quốc gia, người sử dụng và doanh nghiệp.

c) Giá cước dịch vụ cho thuê kênh, sử dụng chung cơ sở hạ tầng, đại lý và bán lại dịch vụ được hình thành phù hợp với chính sách thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh, mở cửa thị trường và phát huy nội lực trong từng thời kỳ.

Điều 4. Nhiệm vụ và thẩm quyền quản lý giá cước

1. Thủ tướng Chính phủ:

a) Ban hành chính sách, cơ chế quản lý giá cước dịch vụ bưu chính, viễn thông.

b) Quyết định giá cước dịch vụ:

- Thư thường trong nước có khối lượng đến 20 gram;

- Thuê bao điện thoại và liên lạc điện thoại nội hạt tại nhà thuê bao.

2. Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông:

a) Sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính:

- Trình Thủ tướng Chính phủ:

+ Ban hành quyết định quản lý giá cước dịch vụ bưu chính, viễn thông;

+ Phương án giá cước các dịch vụ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4.

- Quyết định:

+ Giá cước các dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính dành riêng;

+ Giá cước dịch vụ viễn thông công ích.

b) Quyết định giá cước dịch vụ chuyển phát thư.

c) Quyết định giá cước dịch vụ áp dụng đối với người sử dụng của doanh nghiệp chiếm thị phần khống chế:

- Dịch vụ điện thoại đường dài trong nước và quốc tế (PSTN, IP);

- Các dịch vụ của mạng điện thoại di động đối với các hình thức trả tiền khác nhau (trả trước, trả sau);

- Dịch vụ cho thuê kênh viễn thông quốc tế, liên tỉnh, nội tỉnh, nội hạt;

- Dịch vụ kết nối và truy nhập Internet;

- Dịch vụ Inmarsat.

d) Quy định:

- Các dịch vụ bưu chính, viễn thông không thu tiền;

- Các dịch vụ bưu chính, viễn thông trong nước và quốc tế phục vụ công tác quản lý, điều hành mạng bưu chính, viễn thông.

đ) Quyết định giá cước kết nối giữa các doanh nghiệp viễn thông.

e) Quy định cơ chế quản lý giá cước dịch vụ cho thuê kênh, sử dụng chung cơ sở hạ tầng, đại lý và bán lại dịch vụ giữa các doanh nghiệp viễn thông.

g) Quy định cơ chế quản lý giá cước thương lượng quốc tế giữa các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông Việt Nam với các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông nước ngoài.

h) Định kỳ hàng năm, căn cứ vào thực tế thị trường và yêu cầu quản lý của Nhà nước, công bố danh mục cụ thể:

- Các dịch vụ và doanh nghiệp viễn thông chiếm thị phần khống chế nêu tại điểm c khoản 2 Điều 4;

- Các dịch vụ bưu chính, viễn thông khác (ngoài các dịch vụ nêu tại điểm c khoản 2 Điều 4) do Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định giá cước.

i) Hướng dẫn việc áp dụng tỷ giá cước quy đổi giữa các ngoại tệ có khả năng chuyển đổi và Đồng Việt Nam để thu tiền

đối với người sử dụng dịch vụ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

k) Hướng dẫn phương pháp xây dựng các phương án giá cước dịch vụ bưu chính, viễn thông.

l) Quy định các biện pháp về chống bán phá giá cước, kiểm soát giá cước độc quyền trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông theo quy định của pháp luật.

m) Hướng dẫn các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông thực hiện các quy định, quyết định giá cước của Nhà nước về giá cước dịch vụ bưu chính, viễn thông.

n) Hướng dẫn việc báo cáo thống kê chuyên ngành bưu chính, viễn thông đối với các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông để phục vụ việc giám sát và quản lý giá cước dịch vụ.

o) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn việc báo cáo, hạch toán chi phí, xác định giá thành đối với việc cung cấp:

- Dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích;

- Dịch vụ viễn thông chiếm thị phần khống chế;

- Các dịch vụ bưu chính, viễn thông khác.

p) Tổ chức, chỉ đạo việc thanh tra, kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền đối với những hành vi vi phạm các quy định của Quyết định này và các quy định về giá cước bưu chính, viễn thông của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 5. Nhiệm vụ, thẩm quyền của doanh nghiệp bưu chính, viễn thông

1. Doanh nghiệp bưu chính, viễn thông quy định cụ thể giá cước đối với các dịch vụ:

a) Do Nhà nước quy định giá cước chuẩn hoặc khung giá cước.

b) Ngoài danh mục Nhà nước quy định theo đúng các quy định về quản lý giá cước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Doanh nghiệp bưu chính, viễn thông có nhiệm vụ:

a) Xây dựng và trình Bộ Bưu chính, Viễn thông phương án giá cước dịch vụ cung cấp do Nhà nước quy định giá cước.

b) Hạch toán chi phí, xác định giá thành các dịch vụ bưu chính, viễn thông theo quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông và Bộ Tài chính.

c) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định và thông báo các thông tin liên quan đến giá cước dịch vụ bưu chính, viễn thông cho Bộ Bưu chính, Viễn thông và Bộ Tài chính.

d) Niêm yết công khai giá cước dịch vụ áp dụng đối với người sử dụng tại nơi giao dịch hoặc cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật. Việc niêm yết phải rõ ràng, chính xác, đầy đủ thông tin và dưới hình thức thuận tiện cho việc tiếp cận của người sử dụng dịch vụ.

đ) Chịu sự kiểm tra, kiểm soát giá cước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng

1. Người sử dụng có quyền:

a) Được thông tin đầy đủ, chính xác và được quyền yêu cầu doanh nghiệp bưu chính, viễn thông hướng dẫn, giải thích về giá cước đối với các dịch vụ do doanh nghiệp cung cấp.

b) Được khiếu nại các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông đối với những sai sót về giá cước, những sai sót trong việc cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông liên quan đến giá cước và thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Người sử dụng có nghĩa vụ thanh toán tiền giá cước theo các điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ giữa người sử dụng và doanh nghiệp khi sử dụng các dịch vụ bưu chính, viễn thông và thực hiện các

nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Miễn, giảm giá cước dịch vụ bưu chính viễn thông trong các trường hợp đặc biệt

1. Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông, theo thẩm quyền được quyền miễn, giảm giá cước dịch vụ bưu chính, viễn thông trong các trường hợp đặc biệt sau:

a) Phục vụ quốc phòng, an ninh và phục vụ các nhiệm vụ chính trị đặc biệt khác.

b) Thiên tai, dịch họa.

2. Trong trường hợp cần thiết, nếu việc miễn, giảm giá cước dịch vụ bưu chính, viễn thông của Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì Bộ Bưu chính, Viễn thông và Bộ Tài chính phối hợp xem xét, đề xuất giải pháp hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 99/1998/QĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý giá và cước bưu chính, viễn thông.

2. Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông, Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn việc thực hiện Quyết định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Thủ tướng Chính phủ

PHAN VĂN KHÁI

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 218/2003/QĐ-TTg ngày 28/10/2003 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế trực thuộc Bộ Tài chính.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ,

quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí và chức năng

Tổng cục Thuế là tổ chức thuộc Bộ Tài chính, thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các khoản thu nội địa, bao gồm: thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là thuế) theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Tổng cục Thuế thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của các luật thuế, các quy định pháp luật khác có liên quan và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính chiến lược phát triển, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm của ngành thuế;